

CÁC NHÂN TỐ GIẢM PHÂN BỐ SAI VÀ TÁI PHÂN BỐ NGUỒN LỰC TẠI KHU VỰC CHẾ TÁC VIỆT NAM

Nguyễn Khắc Minh

Đại học Thăng Long

Email: khacminh@gmail.com

Nguyễn Thị Phương

Đại học Thăng Long

Email: phuongnguyen295@gmail.com

Ngày nhận: 10/12/2017

Ngày nhận bản sửa: 31/01/2018

Ngày duyệt đăng: 20/4/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng chủ yếu của tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng tới giảm mức phân bố sai nguồn lực, cũng như đóng góp của việc tái phân bố nguồn lực từ các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót tới tăng trưởng năng suất tập trung vào các doanh nghiệp chế tác Việt Nam. Chúng tôi áp dụng khung nghiên cứu của Hsieh & Klenow (2009) để tính toán mức phân bố sai và phân rã năng suất động của Olley & Pakes (1996) để đánh giá sự đóng góp các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót tới thay đổi năng suất gộp. Nghiên cứu tìm thấy rằng tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng làm giảm phân bố sai nguồn lực và tỷ lệ đóng góp của các công ty sống sót tới năng suất gộp và năng suất nhân tố tổng hợp giảm 44% và 28% trong cả giai đoạn 2000-2013.

Từ khóa: Phân rã năng suất động, khu vực chế tác, phân bố sai nguồn lực, năng suất nhân tố tổng hợp.

Factors Reducing Misallocation and Reallocation of Resources in Vietnamese Manufacturing Sector

Abstract:

This study mainly examines the effects of trade liberalization and corruption control on reducing the level of resource misallocation as well as the contribution of resource reallocation from entering, exiting and surviving firms to productivity growth in Vietnamese manufacturing firms. We apply the framework of Hsieh & Klenow (2009) to calculate the level of misallocation and use dynamic productivity decomposition of Olley-Pakes (1996) to assess the contributions of entering, exiting and surviving firms on the change of aggregate productivity. The study found that trade liberalization and corruption control reduced the misallocation of resources and the contribution of survivors to aggregate productivity and total factor productivity decreased 44 % and 28 % over the period 2000-2013.

Keywords: *Dynamic productivity decomposition, manufacturing sector, misallocation, total factor productivity.*

1. Giới thiệu

Theo Solow (1957), tích lũy tư bản hiện vật và tiến bộ công nghệ, sau đó được gọi là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), là cơ sở cho việc giải thích

cho câu hỏi quan trọng của kinh tế học: “Vì sao một nước quá giàu còn nước khác quá nghèo?”. Những nghiên cứu mới gần đây đã hình thành một cách tiếp cận mới cho rằng TFP gộp có thể thấp không chỉ phụ

thuộc TFP của các đơn vị sản xuất riêng lẻ mà còn phụ thuộc vào các đầu vào bị phân bổ không đúng (phân bổ sai) giữa các đơn vị sản xuất không đồng nhất (Hsieh & Klenow, 2009).

Nếu phân bổ sai đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra khác biệt thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia thì tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót của ngành đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giải thích sự tăng trưởng tiềm năng. Một trong những khía cạnh nghiên cứu mới hiện nay là tăng trưởng trong năng suất tổng hợp, ngoài sự đóng góp chủ yếu từ tăng trưởng của chính công ty, còn đến từ việc tái phân bổ nguồn lực (như luân chuyển vốn doanh nghiệp, lao động) giữa các công ty gia nhập, rút lui và sống sót hay không.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét vai trò chủ yếu của tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng trong việc giảm phân bổ sai và sử dụng phân bổ động năng suất của Olley & Pakes (1996) để xem xét đóng góp cụ thể của các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót tới năng suất và TFP gộp cũng như hiệu quả sau khi phân bổ lại nguồn lực. Bài viết được bố cục thành 4 phần. Phần tiếp theo sẽ trình bày về cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Phần 3 phân tích và thảo luận các kết quả thu được từ nghiên cứu này. Phần cuối đưa ra kết luận và các khuyến nghị giải pháp.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

Việc phân bổ sai nguồn lực được hiểu là việc các yếu tố sản xuất chủ yếu như vốn và lao động không được phân bổ theo cách mà chúng được sử dụng trong một tỷ lệ, sao cho sản lượng có thể đạt tới mức tối đa với các nguồn lực sẵn có. Khi Chính phủ can thiệp và thay đổi chúng theo chính sách, các nguồn lực này sẽ bị phân bổ sai, dẫn tới việc sản xuất kém hiệu quả hơn. Việc phân bổ tốt nhất sẽ tối đa hóa phúc lợi và hiệu quả đầu ra sẽ đạt được trong dài hạn. Sự phân bổ sai sẽ dẫn tới mức đầu ra thấp hơn, do đó năng suất nhân tố tổng hợp thấp hơn. Nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra nguyên nhân đứng đằng sau phân bổ sai như biến dạng của giá đầu vào và đầu ra, rào cản thương mại, mức biên lợi, thị phần sở hữu nhà nước, quy mô doanh nghiệp, rào cản tài chính và tham nhũng có tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội (Hsieh & Klenow, 2009; Restuccia & Rogerson, 2008; Ahmad, 2011).

Một trong những tiếp cận hiện nay chỉ ra phân bổ sai là do sự biến dạng của chính sách như các khoản thuế, trợ cấp, cũng như thị trường tín dụng không hoàn hảo. Chính phủ có thể trợ cấp các nhà sản xuất cụ thể, ưu đãi về thuế đặc biệt hoặc các hợp đồng sinh lợi để thúc đẩy các nhà sản xuất có quy mô lớn. Các doanh nghiệp non trẻ đối mặt với chi phí thuê vốn cao hơn các doanh nghiệp lâu đời do uy tín lịch sử tín dụng chưa được đảm bảo. Các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót với năng suất khác biệt cùng tồn tại trong một ngành công nghiệp và đóng góp tới tăng trưởng năng suất là khác nhau. Ngoài sự đóng góp từ năng suất của chính công ty thì một trong những khía cạnh nghiên cứu gần đây là xem xét sự tăng trưởng trong năng suất đến từ việc tái phân bổ thị phần giữa các công ty, sự gia nhập, rút lui và tồn tại. Việc gia nhập của các công ty mới khiến các công ty năng suất thấp, yếu kém bị đào thải và các công ty đang hoạt động phải nỗ lực đổi mới, nâng cao năng suất để sống sót và có thể cạnh tranh được với đối thủ mới trong ngành.

Olley & Pakes (1996) sử dụng phương pháp phân bổ động để xem xét phần đóng góp riêng biệt của từng nhóm công ty này tới tăng trưởng năng suất trong bối cảnh thay đổi công nghệ và giảm thiểu các quy định đã gây ra một cuộc cải tổ lớn của ngành công nghiệp các thiết bị viễn thông. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự gia tăng trong tỷ lệ tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp được tìm thấy sau khi giảm các quy định không cần thiết. Họ cho thấy năng suất tăng chủ yếu là kết quả của việc phân bổ lại nguồn vốn hướng vào các công ty có năng suất cao hơn. Yoshihiro Hashiguchi (2015) có một nghiên cứu về hiệu quả phân bổ ở Trung Quốc bằng sự mở rộng của phân bổ năng suất động của Olley & Pakes (1996). Phương pháp mở rộng này cho phép nắm bắt đồng thời cả về mức độ phân bổ trong một nhóm, song song và giữa các nhóm để nắm bắt sự đóng góp của các công ty gia nhập và rút lui tới tăng trưởng năng suất tổng hợp. Phân bổ sai nguồn lực giữa các khu vực công nghiệp được tìm thấy gia tăng theo thời gian, và hiệu quả phân bổ trong một ngành công nghiệp được tìm thấy xấu đi trong những ngành công nghiệp thâm dụng vốn và có các doanh nghiệp với thị phần sở hữu nhà nước tương đối cao hơn. Melitz & Polanec (2015) tiếp nối phương pháp phân bổ năng suất với các doanh nghiệp gia nhập và rút lui của ngành chế tác tại Slovenia giai đoạn 1995-2000. Nghiên cứu đã phân tách sự đóng góp riêng biệt của sự thay đổi năng suất cấp độ doanh nghiệp và tái

phân bổ thị phần giữa các doanh nghiệp sống sót và chỉ ra tái phân bổ thị phần giữa các doanh nghiệp sống sót đóng một vai trò quan trọng tới sự thay đổi trong năng suất nhân tố tổng hợp.

Mặc dù những nghiên cứu này đã chỉ ra đóng góp của các công ty gia nhập, rút lui và tồn tại vào năng suất gộp của ngành và đã khẳng định một điều quan trọng là năng suất tăng chủ yếu là kết quả của việc phân bổ lại nguồn vốn hướng vào các công ty có năng suất cao hơn. Tuy nhiên, các nghiên cứu lại không chỉ ra được nhân tố tác động đến việc giảm phân bổ sai nguồn lực khiến các doanh nghiệp năng suất cao gia nhập và tồn tại trên thị trường; đồng thời, buộc các doanh nghiệp năng suất thấp rút lui. Nghiên cứu của chúng tôi ngoài chỉ ra rằng tăng trưởng năng suất gộp được tạo ra bởi sự đóng góp của các doanh nghiệp có năng suất cao hơn, mà còn làm rõ lợi ích từ thương mại và kiểm soát tham nhũng góp phần làm giảm phân bổ sai nguồn lực mà chưa được xem xét một cách thực nghiệm trước đó.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp tính phân bổ sai

Phương pháp sử dụng chủ yếu ở đây là định lượng mức phân bổ không đúng tại ngành chế tác của Việt Nam theo cách tiếp cận của Hsieh & Klenow (2009). Phương pháp này cho phép phân rã các nguồn phân bổ không đúng do biến dạng trong đầu ra $\tau_{Y_{si}}$ và thị trường vốn $\tau_{K_{si}}$. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ đưa ra một cách tóm tắt phương pháp này.

Phương pháp của Hsieh & Klenow (2009) cho phép phân rã các nguồn phân bổ không đúng do biến dạng trong đầu ra và thị trường vốn. Sự phân tán của TFP đại diện cho mức phân bổ sai được tính toán là độ lệch chuẩn của $\log TFPR$ từ ngành công nghiệp của nó, nghĩa là độ lệch chuẩn của $\log(TFPR_{si}/TFPR_s)$ trong đó $TFPR$ là năng suất doanh thu mà không bị tách khỏi giá hàng hóa. Ta có:

$$TFPR_{si} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left(\frac{R}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1-\alpha_s} \right)^{1-\alpha_s} \frac{(1+\tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{1-\tau_{Y_{si}}} \quad (1)$$

$$1-\tau_{Y_{si}} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \frac{wL_{si}}{(1-\alpha_s)P_{si}Y_{si}} \quad (2)$$

$$1+\tau_{K_{si}} = \frac{\alpha_s}{1-\alpha_s} \frac{wL_{si}}{RK_{si}} \quad (3)$$

K_{si} , L_{si} tương ứng là năng suất, vốn, lao động của

doanh nghiệp i trong ngành công nghiệp s ; α_s đại diện cho phần chia vốn, khác biệt giữa các ngành công nghiệp nhưng giống nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành; σ là độ co giãn thay thế giữa các biến; w và R ký hiệu là mức lương và giá thuê của doanh nghiệp một cách tương ứng; M_s là số lượng doanh nghiệp trong một ngành s . Hsieh & Klenow (2009) giả định rằng tất cả các doanh nghiệp đối mặt với cùng mức lương và quy ước $w=1$ để kiểm soát sự khác biệt về nguồn vốn con người và đưa ra hai loại biến dạng cấp độ doanh nghiệp vào khung này. Một loại gia tăng các sản phẩm biên của vốn và lao động, được ký hiệu là $\tau_{Y_{si}}$ (biến dạng đầu ra). Loại khác làm tăng sản phẩm biên của vốn liên quan đến lao động (biến dạng vốn), được ký hiệu là $\tau_{K_{si}}$.

$TFPR_s$ là trung bình nhân sản phẩm doanh thu biên của lao động và vốn trong ngành công nghiệp s :

$$\overline{TFPR}_s = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left[\frac{R}{\alpha_s \sum_{i=1}^{M_s} \frac{(1-\tau_{Y_{si}})}{1+\tau_{K_{si}}} \frac{P_{si}Y_{si}}{P_sY_s}} \right]^{\alpha_s} \left[\frac{w}{(1-\alpha_s) \sum_{i=1}^{M_s} (1-\tau_{Y_{si}}) \frac{P_{si}Y_{si}}{P_sY_s}} \right]^{1-\alpha_s} \quad (4)$$

b. Mô hình xác định các nhân tố tác động đến phân bổ sai

Có nhiều nguyên nhân đứng đằng sau phân bổ sai như biến dạng của giá đầu vào và đầu ra, rào cản thương mại, mức biên lợi, thị phần sở hữu nhà nước, rào cản tài chính và tham nhũng. Nghiên cứu này xem xét rằng liệu tự do hóa thương mại, phần sở hữu của doanh nghiệp nhà nước, thị trường tài chính và kiểm soát tham nhũng góp phần giảm phân bổ sai hay không. Để kiểm soát các tác động của các yếu tố tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng, mô hình đề xuất biến mức thuế suất đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) trung bình của ngành chế tác được lấy từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và biến tham nhũng từ bộ chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) bắt đầu từ năm 2011. Để xem xét tác động của thị trường tín dụng tới nền kinh tế Việt Nam, mô hình đề xuất tỷ lệ thanh khoản trung bình theo Restuccia & Rogerson (2013). Mô

hình sử dụng số liệu mảng thường, bằng kiểm định Hausman cho phép chỉ định mô hình số liệu mảng với tác động cố định hay tác động ngẫu nhiên:

$$SD(TFPR)_{st} = \alpha_0 + \alpha_1 * Tariff_{it} + \alpha_2 * Liquidityratio_{st} + \alpha_3 * \ln Size_{st} + \alpha_4 * HHI_{st} + \alpha_5 SOEshare_{st} + \alpha_6 Corrupt_{it} + \eta_s + \eta_s * t + \varepsilon_{it} \quad t = 11, 13 \quad (5)$$

Trong đó:

$SD(TFPR)_{st}$: sự phân tán của TFPR của trong ngành công nghiệp s trong năm t, đại diện cho mức phân bố sai.

$Tariff_{it}$: mức thuế suất MFN trung bình của ngành chế tác được lấy từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

$Liquidityratio_{st}$: tỷ lệ trung bình ngành công nghiệp của các tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản. HHI_{st} : chỉ số Herfindahl-Hirschman thể hiện cấu trúc thị trường được tính bằng tỷ trọng của 4 doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất trong tổng doanh thu của ngành công nghiệp.

$Size_{st}$: số lượng lao động của ngành đại diện quy mô ngành công nghiệp.

$SOEshare_{st}$: phần chia giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước trong ngành.

$Corrupt_{it}$: chỉ số tham nhũng của Việt Nam theo năm, được lấy từ chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tại Việt Nam (PAPI).

η_s : tác động cố định không quan sát được.

$\eta_s * t$: xu thế thời gian của ngành công nghiệp cụ thể.

ε_{it} : sai số.

c. *Phương pháp phân rã Olley-Pakes động với sự gia nhập và rút lui*

Chúng ta sử dụng một thủ tục hai bước. Thứ nhất là ước lượng một hàm sản xuất chuẩn để dự báo năng suất nhân tố tổng hợp bằng cách sử dụng cách tiếp cận bán tham số của Olley & Pakes (1996) và được Levinsohn & Petrin (2003) cải biên.

$$\ln VA_{it} = \beta_k \ln K_{it} + \beta_l \ln L_{it} + \varpi_{it} + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

$$TFP_{it} = \exp(\ln VA_{it} - \hat{\beta}_k \ln K_{it} - \hat{\beta}_l \ln L_{it}) \quad (7)$$

Thứ hai là phân rã động năng suất công ty và năng suất nhân tố tổng hợp ước lượng được. Phương pháp phân rã bắt đầu từ định nghĩa năng suất gộp ở thời kỳ t như là trung bình có trọng số của năng suất công

ty φ_{it} :

$$\Phi_t = \sum_i s_{it} \varphi_{it} \quad (8)$$

Trong đó: s_{it} là trọng số $s_{it} \geq 0$ và có tổng bằng 1. Biến mà ta quan tâm là thay đổi năng suất gộp theo thời gian ($t=1$ xảy ra sự rút lui và $t=2$ khi xảy ra gia nhập): $\Delta\Phi = \Phi_2 - \Phi_1$.

Cho $s_{Gt} = \sum_{i \in G} s_{it}$ biểu thị thị phần gộp của một nhóm G công ty và định nghĩa $\Phi_{Gt} = \sum_{i \in G} (s_{it}/s_{Gt}) \varphi_{it}$ là năng suất gộp trung bình của nhóm đó. Khi đó, ta có thể viết năng suất gộp trong mỗi thời kỳ là một hàm của thị phần gộp và năng suất gộp của ba nhóm công ty (S, E và X biểu thị các công ty sống sót, gia nhập và rút lui tương ứng):

$$\Phi_1 = s_{S1} \Phi_{S1} + s_{X1} \Phi_{X1} = \Phi_{S1} + s_{X1} (\Phi_{X1} - \Phi_{S1}) \quad (9)$$

$$\Phi_2 = s_{S2} \Phi_{S2} + s_{E2} \Phi_{E2} = \Phi_{S2} + s_{E2} (\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) \quad (10)$$

Từ phương trình (9) và (10), tác giả thu được thay đổi năng suất $\Delta\Phi$ theo các thành phần và sau đó áp dụng riêng cách phân rã Olley-Pakes cho đóng góp của các công ty sống sót:

$$\begin{aligned} \Delta\Phi &= (\Phi_{S2} - \Phi_{S1}) + s_{E2} (\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1} (\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \\ &= \Delta\bar{\varphi}_S + \Delta\text{cov}_S + s_{E2} (\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1} (\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \quad (11) \end{aligned}$$

Phương trình (11) phân rã thay đổi năng suất gộp thành các thành phần đối với ba nhóm công ty: sống sót, gia nhập và rút lui. Sau đó, đóng góp của các công ty sống sót được phân tách thêm thành phần gây ra bởi sự dịch chuyển trong phân phối năng suất công ty ($\Delta\bar{\varphi}_S$) và một thành phần khác gây bởi phân bố lại thị phần (Δcov_S).

Các công ty gia nhập tạo ra tăng trưởng năng suất dương nếu chúng có năng suất Φ_{E2} cao hơn các công ty sống sót Φ_{S2} trong cùng thời kỳ khi xảy ra sự gia nhập. Các công ty rút lui tạo ra tăng trưởng năng suất dương nếu chúng có năng suất Φ_{X1} thấp hơn so với các công ty sống sót Φ_{S1} trong cùng thời kỳ khi xảy ra sự rút lui. Khi có tăng trưởng năng suất, mức tham khảo đối với các công ty sống sót phản ánh tăng trưởng đó là $\Phi_{S2} > \Phi_{S1}$.

2.3. Mô tả dữ liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu hỗn hợp dựa trên điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê từ năm 2000 đến năm 2013. Đầu ra của các doanh nghiệp được điều chỉnh theo chỉ số giảm phát năm gốc là 1994. Biến lao động (L) tính bằng đơn vị người thể hiện bằng số công nhân có việc làm trong năm. Số liệu về lượng vốn,

Bảng 1: Đóng góp năng suất của các công ty sống sót, gia nhập và rút lui

Nhóm	Phương pháp phân rã động Olley-Pakes
Các công ty sống sót	$\Phi_{S2} - \Phi_{S1}$
Các công ty gia nhập	$S_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2})$
Các công ty rút lui	$S_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1})$

Nguồn: Melitz & Polanec (2015).

giá trị gia tăng và doanh thu được tính bằng đơn vị triệu đồng. Giá trị gia tăng (VA) được tính bằng hiệu tổng sản lượng với các đầu vào trung gian. Nhưng dữ liệu về các chi phí sản xuất dùng để tính các đầu vào trung gian lại không có sẵn trong bộ dữ liệu. Theo tổng cục thống kê, giá trị gia tăng được xác định bằng tổng của hai thành phần là: (i) thu nhập người lao động và (ii) chi phí thuê vốn. Vì vậy, trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng sẽ được đo lường dựa trên cách tiếp cận nhân tố thu nhập. Thông tin về mã ngành công nghiệp được phân loại tiêu chuẩn Việt Nam (VSIC) 2 chữ số, tỉnh thành, loại hình sở hữu, chi phí lao động, khấu hao, lợi nhuận, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn...có sẵn trong bộ dữ liệu.

Để tính toán sự phân tán, theo Hsieh & Klenow (2009) giả định độ co giãn thay thế σ bằng 3 và R là 10 % (gồm một tỷ lệ khấu hao 5 % và tỷ lệ lãi suất 5 %). Nghiên cứu cũng sử dụng độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động (tức là, α_s và $1-\alpha_s$) trong trường hợp không có biến dạng với giả định nền kinh tế Mỹ là không có biến dạng so với Việt Nam. Số liệu này được lấy từ cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp NBER-CES của Cục quốc gia về nghiên cứu Kinh tế Mỹ từ năm 2000 đến năm 2011 (National

Bureau of Economic Research, 2017). Phân loại ngành công nghiệp được dựa trên hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS) phiên bản 1997. Dựa trên các dữ liệu, mã NAICS được nối với mã ngành công nghiệp bốn chữ số tiêu chuẩn của Việt Nam VSIC. Độ co giãn của sản lượng theo lao động của Mỹ được lấy tỷ lệ của tổng số lương so với tổng giá trị gia tăng của ngành. Độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động giả định giữa các ngành là khác nhau và không đổi theo thời gian.

Ngoài ra, để xem xét yếu tố tự do hóa thương mại và tham nhũng tác động đến việc giảm phân bổ sai, nghiên cứu có sử dụng thêm bộ dữ liệu thuế quan trung bình theo đãi ngộ tối huệ quốc MFN của các ngành chế tác Việt Nam được đưa ra bởi Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2017) và bộ dữ liệu chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI, 2017).

3. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Đóng góp của các công ty gia nhập, rút lui và sống sót đến năng suất gộp

Trong đó: (i) Doanh nghiệp sống sót bao gồm các doanh nghiệp tồn tại từ năm 2000 đến 2013.

(ii) Doanh nghiệp rút lui bao gồm các doanh

Bảng 2: Thống kê mô tả các doanh nghiệp ngành chế tác Việt Nam 2000-2013

Tên biến	Trung bình cho cả giai đoạn 2000-2013			
	Số quan sát	Mean	Min	Max
Doanh nghiệp sống sót				
Vốn (K)	145561	21611,64		6456985
Lao động (L)	145561	199,2636	0	84660
VA	145561	4262,455	-3557928	3818307
Doanh nghiệp rút lui				
Vốn (K)	44143	6891,158		8277003
Lao động (L)	47804	66,96638	0	7076
VA	38534	2,394646	0,000768	812,5169
Doanh nghiệp gia nhập				
TFP1	125903	2,525947	0,000462	4696,427
Vốn (K)	147461	7631,162		2.22E+07
Lao động (L)	155622	64,58184	0	44577
VA	147461	1171,015	-418828,3	2.06E+07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng 3: Thay đổi năng suất lao động và TFP qua các năm

Năm	Logarit của năng suất lao động			Log của TFP (theo %)		
	Công ty sống sót	Công ty rút lui	Công ty gia nhập	Trọng số là giá trị gia tăng		
				Công ty sống sót	Công ty rút lui	Công ty gia nhập
2000	2,2019	1,8593		0,6199	0,4158	
2001	2,2384	1,9535	2,0058	0,6220	0,4781	0,3676
2002	2,1528	1,8513	1,7088	0,5182	0,3602	0,1711
2003	2,1716	1,8042	1,8084	0,5252	0,2870	0,2679
2004	2,1673	1,8665	1,8062	0,4958	0,3440	0,2547
2005	2,1804	1,9290	1,8491	0,5028	0,3480	0,2959
2006	2,2909		1,9678	0,5745	0,4168	0,3590
2007	2,2572	1,9905		0,5436	0,4168	
2008	2,3382	2,1001	2,0168	0,6248	0,5281	0,3380
2009	2,4491	2,2174	2,1849	0,6588	0,5283	0,4487
2010	2,5151	2,3021	2,1674	0,6975	0,5688	0,4199
2011	2,4063	2,1184	2,1070	0,6267	0,4701	0,4738
2012	2,5639	2,5038	2,5223	0,7489	0,7494	0,7858
2013	2,5395		2,3749	0,6983		0,6126
Số lượng doanh nghiệp	145561	47804	155622	145561	47804	155622

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

ngành tồn tại trước năm 2013. Như vậy những doanh nghiệp này gia nhập trong khoảng thời gian từ 2000 trước năm 2013 và rời khỏi ngành ở năm nào đó trong khoảng thời gian trước năm 2013.

(iii) Doanh nghiệp gia nhập bao gồm các doanh nghiệp gia nhập sau năm 2000 tồn tại cho đến 2013.

Bảng 2 cho thấy rằng trong cả giai đoạn từ 2000-2013 có 145.561 doanh nghiệp sống sót, 47.804 doanh nghiệp rút lui và 155.622 doanh nghiệp gia nhập. Trong giai đoạn này, quy mô trung bình của

doanh nghiệp (đo bằng số lao động) lớn nhất đối với doanh nghiệp sống sót (khoảng 199 lao động), tiếp theo là doanh nghiệp rút lui (khoảng 67 lao động). Quy mô trung bình nhỏ nhất thuộc về doanh nghiệp gia nhập (khoảng 65 lao động). Không thể phủ nhận rằng các công ty tồn tại trong suốt 14 năm từ năm 2000 đến năm 2013 thường là các doanh nghiệp quy mô lớn. Doanh nghiệp gia nhập và rút lui chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với ít hơn 100 nhân viên. Tuy nhiên, vẫn có các doanh nghiệp lớn có quy

Bảng 4: Thay đổi năng suất gộp và phân chia công ăn việc làm của doanh nghiệp rút lui và sống sót

		Doanh nghiệp sống sót		Doanh nghiệp rút lui		Tổng các doanh nghiệp
t=1		Φ_{S1}	S_{S1}	Φ_{X1}	S_{X1}	Φ_1
2000	2001	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2002	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2003	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2004	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2005	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2006	14,5507	0,9005			
2000	2007	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2008	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2009	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2010	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2011	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2012	14,5507	0,9005	3,5831	0,0995	13,4594
2000	2013	14,5507	0,9005			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng 5: Thay đổi năng suất gộp và phần chia công ăn việc làm của doanh nghiệp gia nhập và sống sót

		Doanh nghiệp sống sót		Doanh nghiệp gia nhập		Tổng các doanh nghiệp
t=2		Φ_{S2}	S_{S2}	Φ_{E2}	S_{E2}	Φ_2
2000	2001	14,359	0,8201	2,3635	0,0582	13,6609
2000	2002	12,501	0,8401	10,0042	0,0928	12,2693
2000	2003	10,004	0,7874	2,1685	0,1602	8,7488
2000	2004	9,2075	0,7190	3,8480	0,2253	8,0000
2000	2005	8,2303	0,6778	33,1896	0,2691	14,9468
2000	2006	7,5685	0,6561	6,2530	0,3439	7,1161
2000	2007	22,3773	0,8479			22,3773
2000	2008	34,4614	0,8541	1,4472	0,0311	33,4347
2000	2009	46,6810	0,8197	12,5343	0,0635	44,5127
2000	2010	10,1440	0,7869	752,6138	0,1376	112,3078
2000	2011	8,4356	0,7684	115,9515	0,1797	27,7562
2000	2012	104,2686	0,6960	76,0345	0,2647	96,7950
2000	2013	6,4694	0,6163	20,8325	0,3837	11,9805

Nguồn : Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

mô nghìn công nhân phải rời khỏi thị trường trước năm 2013. Lượng vốn trung bình của mỗi doanh nghiệp sống sót là 21.611,64 triệu đồng, cao hơn doanh nghiệp gia nhập và rút lui với 7.631,162 triệu đồng và 6.891,158 triệu đồng tương ứng. Giá trị gia tăng trung bình của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui cũng chỉ ra kết quả tương tự. Nhìn chung, các doanh nghiệp có mức vốn, lao động và giá trị gia tăng cao có nhiều khả năng tồn tại hơn những doanh nghiệp có mức vốn, lao động và giá trị gia tăng thấp.

Bảng 3 trình bày sự thay đổi về năng suất lao động và TFP của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui. Năng suất lao động được tính theo dạng logarit và TFP được đo bằng trọng số giá trị gia tăng. Chúng tôi chia giai đoạn 2000-2013 thành hai giai đoạn nhỏ, từ năm 2000 đến năm 2006 và từ năm 2007 trở đi. Do đó, các doanh nghiệp rút lui không có dữ liệu trong năm 2006 và 2013. Dữ liệu về các công ty gia nhập vào năm 2000 và 2007 không tồn tại. Kết quả cho thấy rằng theo thời gian năng suất lao động được tìm thấy lớn nhất với những doanh nghiệp sống sót (2,1 đến 2,6), tiếp theo là gia nhập và rút lui (1,7 đến 2,5). Năng suất lao động của doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui biến động từ năm 2000 đến năm 2006 và có xu hướng gia tăng trong giai đoạn sau từ năm 2007 đến năm 2013. Điều này có thể giải thích do Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào đầu năm 2007 và kinh tế toàn cầu khủng hoảng đã xảy ra sau đó, nhiều công ty tham gia vào thị trường và nhiều

công ty trong số đó phải rời khỏi thị trường. Để tồn tại, các công ty cần tăng năng suất để cạnh tranh.

Kết quả của TFP theo logarit của ba nhóm này theo năm không khác nhiều so với năng suất lao động. Cụ thể, TFP dưới dạng logarit của các doanh nghiệp còn sống sót, gia nhập và rút lui có sự biến động trong cả thời kỳ (từ 0,5 đến 0,8). Tuy nhiên, từ năm 2007 trở đi, TFP có xu thế tăng dần. Kết quả cũng cho thấy TFP của các công ty sống sót là cao nhất, tiếp theo là các doanh nghiệp rút lui và mức thấp nhất là doanh nghiệp gia nhập. Điều này có lẽ là do các doanh nghiệp gia nhập và rút lui sử dụng vốn kém hiệu quả hơn các doanh nghiệp sống sót. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, hệ số sử dụng vốn (ICOR) của Việt Nam giai đoạn 2001-2005 là 4,88, tăng lên 6,9 trong giai đoạn 2006-2014, chỉ sau Ấn Độ với ICOR là 7,31. Nói cách khác, Việt Nam là một trong hai nước có sử dụng vốn kém hiệu quả nhất ở châu Á.

Bảng 4 và 5 chỉ ra đóng góp tới thay đổi năng suất lao động gộp và phần chia công ăn việc làm cho cả ba nhóm doanh nghiệp theo thời gian. Trong thời kỳ t=1, tỷ lệ việc làm của doanh nghiệp rút lui là 0,0995 chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với doanh nghiệp sống sót (0,9005). Trong giai đoạn t=2, theo thời gian khi các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, tỷ lệ việc làm của doanh nghiệp sống sót không lớn như trước. Cụ thể, tỷ lệ này trong năm 2000 là 0,8201 giảm xuống 0,6163 vào năm 2013 (giảm khoảng 20%). Về năng suất lao động, phương pháp phân rã cho thấy sự

Bảng 6: Tỷ lệ phân bổ của nhóm doanh nghiệp sống sót và các nhóm doanh nghiệp khác

Tỷ lệ đóng góp năng suất gộp			Tỷ lệ đóng góp vào TFP gộp		
Năm	Nhóm doanh nghiệp sống sót	Nhóm doanh nghiệp khác	Năm	Nhóm doanh nghiệp sống sót	Nhóm doanh nghiệp khác
2000	0,7736	0,2263	2000	0,6912	0,3087
2001	0,5103	0,4897	2001	0,5683	0,4316
2002	0,6528	0,3472	2002	0,5260	0,4739
2003	0,5120	0,4879	2003	0,4457	0,5542
2004	0,4406	0,5593	2004	0,3638	0,6361
2005	0,3241	0,6758	2005	0,2899	0,7100
2006	0,3526	0,6473	2006	0,2511	0,7488
2007	0,5898	0,4101	2007	0,6648	0,3351
2008	0,5525	0,4475	2008	0,6286	0,3713
2009	0,8125	0,1874	2009	0,6457	0,3542
2010	0,5920	0,4079	2010	0,5447	0,4552
2011	0,5534	0,4465	2011	0,4365	0,5634
2012	0,3757	0,6242	2012	0,3467	0,6532
2013	0,3297	0,6702	2013	0,4075	0,5924
Số lượng doanh nghiệp	145561	203426	Số lượng doanh nghiệp	145561	203426

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

đóng góp tích cực của các doanh nghiệp rút lui tới tăng trưởng năng suất gộp do những công ty này có năng suất Φ_{x1} thấp hơn các công ty sống sót Φ_{s1} trong một năm bất kỳ khi việc rút lui xảy ra ($t=1$).

Tuy nhiên, phương pháp phân rã cũng cho thấy cả sự đóng góp tích cực và tiêu cực của các công ty gia nhập tới thay đổi năng suất lao động gộp. Đóng góp của công ty gia nhập tới thay đổi năng suất lao động gộp là dương trong bốn năm 2005, 2010, 2011 và 2013. Nói cách khác, những năm gần đây năng suất lao động của doanh nghiệp gia nhập có xu hướng cao hơn hẳn doanh nghiệp sống sót kể từ sau khủng hoảng 2008-2009, cho thấy tiềm năng phát triển để bứt phá của những doanh nghiệp mới khi tiếp thu đổi mới sáng tạo. Trong hầu hết các năm còn lại, các công ty gia nhập có năng suất gộp Φ_{E2} thấp hơn năng suất gộp của các công ty sống sót Φ_{s2} . Mặc dù sự đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp của các công ty gia nhập có biến động mạnh mẽ theo từng năm, các công ty này tạo vẫn ra ảnh hưởng tích cực tới sự thay đổi năng suất lao động gộp trong cả giai đoạn và thậm chí cao hơn các công ty các doanh nghiệp rút lui về mức đóng góp vào tăng trưởng năng suất. Cuối cùng, doanh nghiệp sống sót sẽ tạo ra ảnh hưởng tích cực tới thay đổi năng suất gộp chỉ trong các năm 2007, 2008, 2009 và 2012 bởi $\Phi_{s2} > \Phi_{s1}$. Trong các năm còn lại, doanh nghiệp sống sót đóng góp âm vào thay đổi năng suất gộp. Việc phân bổ sai nguồn lực trong ngành chế tác có thể có những tác

động tiêu cực đến năng suất của doanh nghiệp sống sót và gây ra sự biến động sự đóng góp của nhóm công ty này đến tăng trưởng năng suất gộp.

Bảng 6 phân rã tỷ lệ đóng góp vào năng suất gộp và TFP gộp của nhóm các doanh nghiệp sống sót và các nhóm còn lại. Tổng phần chia mức đóng góp của nhóm doanh nghiệp sống sót và các nhóm doanh nghiệp khác bằng 1 cho từng năm. Trong giai đoạn 14 năm, nghiên cứu tìm thấy rằng khi phân bổ lại (tái phân bổ) xảy ra về phía các doanh nghiệp có năng suất cao hơn, tỷ lệ đóng góp vào năng suất gộp của doanh nghiệp sống sót giảm 44% (từ 77,36% năm 2000 xuống còn 32,97% năm 2013) và mức đóng góp vào TFP của nhóm doanh nghiệp này giảm 28% (từ 69,12% năm 2000 xuống còn 40,75% năm 2013). Với toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, mặc dù các công ty sống sót có năng suất lao động và TFP cao nhưng phải đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh của nhóm các công ty còn lại theo thời gian trong việc đóng góp tới năng suất và TFP gộp của khu vực chế tác.

3.2. Tác động của tự do hóa thương mại và tham nhũng tới giảm mức phân bổ sai

Bằng kiểm định Hausman, kết quả từ Bảng 7 chỉ định mô hình số liệu mảng thường với tác động cố định. Kết quả ước lượng cho thấy ngoại trừ biến SOEshare (phần chia giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước) thì hầu hết các biến độc lập đều có

Bảng 7: Ảnh hưởng của tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng tới giảm phân bổ sai

SD(TFPR)_{st} Độ lệch chuẩn TFPR theo ngành	Tác động cố định (FEM)	Tác động ngẫu nhiên (REM)
Tariff rate	0,190*** (0,0015)	0,190*** (0,000)
Liquidity ratio	-0,172*** (0,022)	-0,115*** (0,005)
lnSize	-0,037*** (0,004)	-0,005*** (0,000)
HHI	0,205*** (0,060)	0,395*** (0,007)
SOEshare	0,100 (0,024)	0,100 (0,005)
Corrupt	0,015*** (0,001)	0,010*** (0,000)
Hausman Test	P-value=0,000	
R ² overall	0,1862	0,2508

Sai số tiêu chuẩn đã được hiệu chỉnh trong ngoặc đơn.

****: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%*

Nguồn: Ước lượng của các tác giả.

ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và có thể giải thích tốt ý nghĩa của biến phụ thuộc. Thứ nhất, hệ số của các biến thuế quan trung bình MFN và tham nhũng dương có ý nghĩa cao chỉ ra rằng thuế suất cao và những tiêu cực về tham nhũng làm gia tăng phân bổ sai nguồn lực. Tự do hóa thương mại thông qua việc giảm thuế quan hàng hóa và kiểm soát tham nhũng bằng các chính sách mang tính công khai, minh bạch sẽ có tác động đáng kể đến giảm phân bổ sai. Thứ hai, hệ số của biến tỷ lệ thanh khoản và quy mô doanh nghiệp âm chỉ ra rằng khi doanh nghiệp có tỷ lệ thanh khoản tốt (tỷ lệ tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản ở mức cao) và quy mô doanh nghiệp lớn hơn thì giảm phân bổ sai nguồn lực. Điều này là phù hợp với phân tích ở phần 3.1 khi cho thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp sống sót có năng suất cao với quy mô lớn, mức trang bị vốn và lao động cao hơn các doanh nghiệp gia nhập và rút lui là do có phân bổ sai nguồn lực thấp. Cuối cùng, hệ số của biến HHI dương (thể hiện cấu trúc thị trường) có ý nghĩa thống kê cao. Các doanh nghiệp có doanh thu cao nhất chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của ngành do có sức mạnh thị trường gây nên những biến dạng lớn về đầu vào và đầu ra khiến phân bổ sai nguồn lực của ngành ở mức cao.

4. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Các kết quả ước lượng ở trên đã cho thấy ba điểm quan trọng. Thứ nhất, bằng phương pháp phân rã động của Olley & Pakes (1996), nghiên cứu đã tìm ra sự đóng góp riêng biệt tới năng suất gộp từ ba

nhóm doanh nghiệp: gia nhập, rút lui và sống sót cũng như phân bổ lại năng suất của các nhóm công ty này từ năm 2000 đến năm 2013. Theo đó, các công ty gia nhập đóng góp dương tới thay đổi năng suất lao động trong các năm 2005, 2010, 2011 và 2013 khi có năng suất lao động cao hơn các doanh nghiệp sống sót. Việc Việt Nam gia nhập WTO và tham gia sâu hơn vào thương mại quốc tế đã giúp các doanh nghiệp mới năng động hơn có cơ hội tạo ảnh hưởng trên thị trường. Các doanh nghiệp rút lui đóng góp dương tới thay đổi năng suất lao động gộp do có năng suất thấp hơn các công ty sống sót. Việc các công ty có năng suất thấp rút lui khỏi thị trường sẽ giúp các doanh nghiệp sống sót và gia nhập có năng suất cao duy trì và nâng cao năng suất, tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế. Doanh nghiệp sống sót tạo ra ảnh hưởng tích cực tới thay đổi năng suất gộp chỉ trong các năm 2007, 2008, 2009 và 2012 do những bất lợi từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2007-2009 và hậu khủng hoảng buộc các doanh nghiệp muốn sống sót được phải có năng suất cao để tồn tại.

Thứ hai, kết quả cũng chỉ ra rằng tỷ lệ đóng góp của các công ty sống sót tới năng suất gộp và TFP giảm 44% và 28 % từ năm 2000 đến 2013 trong khi đó tăng mức tương ứng với các nhóm công ty còn lại. Thứ ba, nghiên cứu tìm thấy ảnh hưởng tích cực của tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng tới giảm phân bổ sai nguồn lực, khiến các doanh nghiệp năng suất cao gia nhập và tồn tại trên thị

trường; đồng thời buộc các doanh nghiệp năng suất thấp rút lui. Do đó, để có tăng trưởng năng suất gộp của cả khu vực, Chính phủ cần chú trọng vào hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và minh bạch chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm tham nhũng để giảm mức phân bổ sai nguồn lực giữa các doanh nghiệp. Động lực cho tăng trưởng kinh tế rất cần có sự đóng góp lớn từ các công ty khởi nghiệp, cải thiện năng suất từ các công ty sống sót và các doanh nghiệp năng suất thấp buộc phải rời khỏi thị

trường. Do vậy, Chính phủ cần tiếp tục có hỗ trợ đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện thị trường tín dụng, môi trường kinh doanh để các doanh nghiệp mới có thể gia nhập, phát triển trên thị trường đồng thời không nên can thiệp khi doanh nghiệp có năng suất thấp phải rời bỏ thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh lành mạnh của các nhóm công ty còn lại cũng như duy trì tăng trưởng năng suất.

Lời cảm ơn:

Chúng tôi đã nhận được sự tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2018.01.

Chúng tôi chân thành cảm ơn những đóng góp quý báu của Tổng biên tập, ban biên tập và các phản biện.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, M. (2011), 'Corruption and resource allocation distortion for ESCWA countries', *International Journal of Economics and Management Sciences*, 1(4), 71-83
- Hsieh, C. & Klenow, P. (2009), 'Misallocation and Manufacturing TFP in China and India', *The Quarterly Journal of Economics*, 124(4), 1403-1448.
- Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), 'Estimating Production Functions Using Inputs to Control for Unobservables', *Review of Economic Studies*, 70, 317-341.
- Melitz, M.J. & Polanec, S. (2015), 'Dynamic Olley-Pakes Productivity Decomposition with Entry and Exit', *RAND Journal of Economics*, 46(2), 362-375.
- National Bureau of Economic Research (2017), *NBER-CES Manufacturing Industry Database*, retrieved on May 25th 2017, from <<http://www.nber.org/nberces/>>.
- Olley, G. Steven & Pakes, A. (1996), 'The Dynamics of Productivity in the Telecommunications Equipment Industry', *The Econometric Society*, 64(6), 1263-1297.
- PAPI (2017), *The Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index*, retrieved on May 25th 2017, from <<http://papi.org.vn/eng/>>.
- Restuccia, D. & Rogerson, R. (2008), 'Policy Distortions and Aggregate Productivity with Heterogeneous Plants', *Review of Economic Dynamics*, 11, 707-720.
- Solow, R. (1957), 'Technical change and the aggregate production function', *Review of Economics and Statistics*, 39, 312-320.
- World Bank (2017), *World Development Indicators*, retrieved on May 25th 2017, from <<http://data.worldbank.org/indicator>>.
- Yoshihiro Hashiguchi (2015), 'Allocation efficiency in China : an extension of the dynamic Olley-Pakes productivity decomposition', *IDE Discussion Papers*, 544, 1-27.